

Bản án số: 389/2024/DS-ST

Ngày 23-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Kính

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 203/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Quốc T1, sinh năm: 1960; Địa chỉ ĐKTT: 199B/14 đường L, Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 124/1 đường số M, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1990; Địa chỉ ĐKTT: ấp A, xã M, huyện N, tỉnh S và ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1988; Địa chỉ ĐKTT: ấp A, xã M, huyện N, tỉnh S; Cùng địa chỉ liên lạc: 124/1 đường số M, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số công chứng: 00029031, quyền số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng Công chứng S ngày 14/11/2022).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: 17/4 đường M, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 09 tháng 11 năm 2022 và ngày 18 tháng 01 năm 2023 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Trương Quốc T1 có ông Nguyễn Văn N làm đại diện trình bày: Vào ngày 08/6/2018 ông Trương Quốc T1 có cho bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 300.000.000 đồng; Thời hạn vay: 02 năm, tính từ ngày 08/6/2018 đến ngày 09/6/2020; Lãi suất trong hợp đồng không có nêu nhưng trên thực tế các bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng. Nên cùng ngày hai bên đã ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng H số 94 đường H, Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn xác nhận ngay sau khi ký kết hợp đồng ông T1 đã giao cho bà T số tiền là 300.000.000 đồng, kể từ ngày 08/6/2018 cho đến nay bà T chưa thanh toán cho ông Trương Quốc T1 khoản tiền vốn và lãi cho khoản vay trên. Vào ngày 07/9/2018 ông Trương Quốc T1 có cho bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ) tương đương với số tiền là 250.000.000 đồng; Thời hạn vay là 6 tháng tính kể từ ngày 07/9/2018 đến ngày 08/3/2018; Lãi suất 2%/tháng, trả lãi bằng Tiền Việt quy đổi ra tỷ giá vào thời điểm đó. Nên cùng ngày bà T đã ký Giấy mượn tiền của ông T1 ghi ngày 07/9/2018. Nguyên đơn xác nhận sau khi bà T ký giấy mượn tiền, ông T1 đã giao cho bà T số tiền 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ), kể từ ngày 07/9/2018 cho đến nay nay bà T chưa thanh toán cho ông Trương Quốc T1 khoản tiền vốn và lãi cho khoản vay trên. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét buộc cá nhân bà Nguyễn Thị Thu T trả cho ông Trương Quốc T1 số tiền là 674.500.000 đồng; Trong đó: Số nợ gốc là 300.000.000 đồng + 250.000.000 đồng = 550.000.000 đồng. Số nợ lãi chậm trả tạm tính đối với số tiền gốc là 300.000.000 đồng từ ngày 08/6/2020 đến ngày 08/8/2024 (50 tháng) là $300.000.000 \text{ đồng} \times 50 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 2.490.000 \text{ đồng} \times 50 \text{ tháng} = 124.500.000 \text{ đồng}$. Số nợ lãi chậm trả tạm tính đối với số tiền gốc là 250.000.000 đồng: không yêu cầu.

Tại phiên Tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét buộc cá nhân bà Nguyễn Thị Thu T trả cho ông Trương Quốc T1 số tiền là 670.200.000 đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 10/6/2020 đến ngày 23/9/2024 là $300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 04 \text{ năm } 03 \text{ tháng (tính tròn 51 tháng)} = 127.500.000 \text{ đồng}$. Không yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn tính từ ngày 08/6/2018 đến ngày 09/6/2020. Tổng cộng là 427.500.000 đồng.

- Nợ gốc là 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ); Không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T đã được Tòa án tiến hành thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng đương sự không đến, do đó không có lời khai của đương sự tại Tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ); Theo Giấy mượn tiền này 07/9/2018 là có căn cứ. Vì vậy bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền Việt Nam đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ), quy đổi theo tỷ giá tại ngày xét xử. Đối với yêu cầu trả tiền nợ lãi chậm trả đối với số tiền gốc là 300.000.000 đồng tính từ ngày 10/6/2020 đến ngày 23/9/2024. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của ông Trương Quốc T1 thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản do bị đơn cư trú tại Quận 8. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Thu T trả nợ, cụ thể:

Nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 10/6/2020 đến ngày 23/9/2024 là 300.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 03 tháng (tính tròn 51 tháng) = 127.500.000 đồng. Không yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn tính từ ngày 08/6/2018 đến ngày 09/6/2020.

Nợ gốc là 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ); Không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 10/6/2020 đến ngày 23/9/2024 là 300.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 03 tháng (tính tròn 51 tháng) = 127.500.000 đồng. Không yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn tính từ ngày 08/6/2018 đến ngày 09/6/2020.

[4.1] Xét Hợp đồng vay tiền số công chứng 004999, quyền số: 06/TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng công chứng H ngày 08/6/2018 giữa ông Trương Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T. Nội dung thoả thuận chính: Ông Trương Quốc T1 cho bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 300.000.000 đồng; Thời hạn vay: 02 năm kể từ ngày 08/6/2018; Lãi suất tự thoả thuận, bà T sẽ giao tiền lãi vào ngày 08 dương lịch hàng tháng.

Tòa án xác định những tình tiết, sự kiện nêu trên không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “...*Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp...*”.

[4.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định: Ngày 08/6/2018 ông Trương Quốc T1 cho bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 300.000.000 đồng; Thời hạn vay: 02 năm kể từ ngày 08/6/2018. Tại phiên Tòa, nguyên đơn xác nhận trong hợp đồng không có thoả thuận lãi suất nhưng trên thực tế các bên có thoả thuận lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên từ ngày 08/6/2018 cho đến nay bà Nguyễn Thị Thu T chưa thanh toán cho ông Trương Quốc T1 khoản tiền vốn và lãi cho khoản vay 300.000.000 đồng. Xét Hợp đồng vay tiền số công chứng 004999, quyền số: 06/TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng công chứng H ngày 08/6/2018 giữa ông Trương Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T; Là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Việc bà Nguyễn Thị Thu T không thanh toán cho ông Trương Quốc T1 khoản vay trên khi đến hạn là vi phạm thoả thuận mà hai bên đã ký kết. Nên ông Trương Quốc T1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T thanh toán tổng cộng số tiền là 427.500.000 đồng; Trong đó: Nợ vốn là 300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 10/6/2020 đến ngày 23/9/2024 là 300.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 03 tháng (tính tròn 51 tháng) = 127.500.000 đồng; Là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự .

Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán lãi trong hạn đối với Hợp đồng vay tiền số công chứng 004999, quyền số: 06/TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng công chứng H ngày 08/6/2018.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền nợ gốc là 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ); Không yêu cầu bị đơn trả lãi.

[5.1] Xét Giấy mượn tiền ghi ngày 07/9/2018, có nội dung chính sau: “...*bà Nguyễn Thị Thu T có mượn của ông Trương Quốc T1 10.000 USD, lãi suất: 2%/tháng, trong thời hạn 6 tháng, trả lãi suất bằng tiền Việt quy đổi ra tỷ giá vào thời điểm đó, trả vốn bằng tiền đô la...*”.

Các tình tiết trên đây đã được Tòa án thông báo đến bị đơn nhưng đương sự không có ý kiến phản hồi, không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản nên căn cứ vào khoản 4 Điều 91, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5.2] Tại Kết luận giám định số 6929/KL-KTHS ngày 24/7/2024 của Phòng Kỹ thuật Hình sự thuộc Công an Thành phố Hồ Chí Minh. Kết luận giám định nêu: “...*Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thu T trên tài liệu cần giám định (Giấy mượn tiền đứng tên Nguyễn Thị Thu T, đề ngày 07/9/2018) so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thu T trên tài liệu (Hợp đồng vay tiền giữa Bên cho vay: Trương Quốc T1 và Bên vay: Nguyễn Thị Thu T, có số công chứng 004999, đề ngày 08/6/2018 tại Văn phòng công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng vay tiền giữa Bên cho vay: Trương Quốc T1 và Bên vay: Nguyễn Thị Thu T, có số công chứng 004999, đề ngày 08/6/2018 – có dấu vân tay của hai bên, bản chính hiện đang lưu tại Văn phòng công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh); Do cùng một người ký ra...*”

[5.3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định: Ngày 07/9/2018 bà Nguyễn Thị Thu T có mượn của ông Trương Quốc T1 10.000 USD, lãi suất: 2%/tháng, trong thời hạn 6 tháng. Tại phiên Tòa, nguyên đơn xác nhận từ ngày 07/9/2018 cho đến nay bà Nguyễn Thị Thu T chưa thanh toán cho ông Trương Quốc T1 khoản tiền vốn và lãi cho khoản vay 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ).

Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*”.

Xét giao dịch vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 theo Giấy mượn tiền ngày 07/9/2018 không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật. Vì vậy, giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối vào ngày 07/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 vô hiệu; Do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 117, Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật dân sự.

[5.4] Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trương Quốc T1 số tiền theo tỷ giá ngoại tệ quy đổi áp dụng tỷ giá mua vào theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm xét xử là 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD.

Tại Điều 131 của Bộ luật dân sự quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: *“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. 2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả. 3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó. 4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường...”*

Xét yếu tố lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu của các bên. Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 đều đủ nhận thức việc giao dịch vay ngoại tệ giữa các nhân với các nhân trên lãnh thổ Việt nam là trái quy định của pháp luật. Do vậy lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu của bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 là tương đương nhau.

[6] Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí trên số tiền thanh toán cho ông Trương Quốc T1; Ông Trương Quốc T1 không phải chịu án phí; Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 117, Điều 122 và Điều 123, Điều 131, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013)

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc T1.

1.1 Đối với giao dịch vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1; Theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 004999, quyền số: 06/TP/CC-SCC/HĐGD ký giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 tại Văn phòng công chứng H ngày 08/6/2018.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Quốc T1 tổng cộng số tiền là 427.500.000 (Bốn trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng; Trong đó: Nợ vốn là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, lãi chậm trả là 127.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

1.2. Giao dịch vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Quốc T1 theo Giấy mượn tiền ngày 07/9/2018 vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Quốc T1 số tiền là 242.700.000 (Hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm ngàn) đồng tương đương 10.000 USD (Mười ngàn Đô la Mỹ) .

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí đối với khoản vay 300.000.000 đồng là 21.100.000 (Hai mươi một triệu một trăm ngàn) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí đối với khoản vay 242.700.000 đồng tương đương 10.000 USD là 12.135.000 (Mười hai triệu một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Trương Quốc T1 không phải chịu án phí (Thông báo về việc miễn nộp tạm ứng án phí số 679/TB-TA này 18/01/2023)

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn